

Số: 37/2016/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;
Căn cứ Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;*

Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Xét Tờ trình số 4857/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017 - 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

1. Hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nhằm nâng cao tính hiện đại, chuyên nghiệp và hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Xây dựng mới phòng làm việc đối với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân cấp xã chưa có phòng làm việc;

b) Cải tạo, nâng cấp phòng làm việc đối với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có phòng làm việc quá chật hẹp, xuống cấp;

c) Đầu tư trang thiết bị văn phòng: Tủ đựng hồ sơ, tài liệu, bàn, ghế, bảng niêm yết, bảng khẩu hiệu, khung giá niêm yết thủ tục hành chính...đối với phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân 08 huyện, thị xã và 141 xã, phường, thị trấn; máy vi tính, máy in, máy fax, máy scan...để ứng dụng công nghệ thông tin giải quyết công việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân 08 huyện, thị xã và 141 xã, phường, thị trấn; máy photocopy đối với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân 08 huyện, thị xã;

d) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ giải quyết công việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

đ) Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được hỗ trợ mức phụ cấp 300.000 đồng/người/tháng; số lượng công chức được hưởng phụ cấp ở những phường, thị trấn nơi có giao dịch nhiều được bố trí không quá 05 người/đơn vị.

Điều 2. Kinh phí và lộ trình triển khai tổ chức thực hiện

1. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện là 15.280.000.000 đồng:

a) Hỗ trợ 150.000.000 đồng/đơn vị xây dựng mới phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với 20 Ủy ban nhân dân xã, thị trấn ở địa phương có từ 3000 dân trở lên chưa có phòng làm việc; cải tạo, nâng cấp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với 03 Ủy ban nhân dân cấp huyện có phòng làm việc từ 20m² trở xuống;

(Chi tiết tại Phụ lục I)

b) Hỗ trợ 100.000.000 đồng/đơn vị cải tạo, nâng cấp phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với 10 Ủy ban nhân dân cấp xã ở địa phương có từ 3000 dân trở lên, có diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả từ 15m² trở xuống;

(Chi tiết tại Phụ lục I)

c) Kinh phí mua sắm thiết bị văn phòng đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện (trừ huyện đảo Côn Cỏ và thành phố Đông Hà), Ủy ban nhân dân cấp xã: 10.830.000.000 đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục II)

d) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được bố trí trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của tỉnh;

đ) Kinh phí phụ cấp tăng thêm đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc cấp nào thì chi trả từ nguồn ngân sách cấp đó trong định mức chi thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền giao;

e) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ tình hình thực tế huy động các nguồn lực khác hỗ trợ xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mua sắm trang thiết bị phù hợp nhiệm vụ và khối lượng công việc phục vụ tốt yêu cầu nhiệm vụ của địa phương.

2. Lộ trình tổ chức thực hiện:

(Chi tiết tại Phụ lục III)

a) Năm 2017: Hỗ trợ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với 03 Ủy ban nhân dân cấp huyện; 20 Ủy ban nhân dân cấp xã chưa có phòng làm việc và 10 Ủy ban nhân dân cấp xã có từ 3000 dân trở lên, có diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả từ 15m² trở xuống. Tổng kinh phí phải hỗ trợ trong năm là 4.450.000.000 đồng;

b) Năm 2018: Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với 08 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và 67 Ủy ban nhân dân cấp xã (30 xã được hỗ trợ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trong năm 2017; 19 xã chưa có phòng làm việc hoặc diện tích chật hẹp nhưng dân số dưới 3000 dân; 09 phường thuộc thành phố Đông Hà; 09 xã, thị trấn thuộc huyện Cam Lộ). Tổng kinh phí phải hỗ trợ trong năm là 5.650.000.000 đồng;

c) Năm 2019: Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với 74 Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại. Tổng kinh phí phải hỗ trợ trong năm là 5.180.000.000 đồng;

3. Kinh phí quy định tại điều này do ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 50%, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 50%.

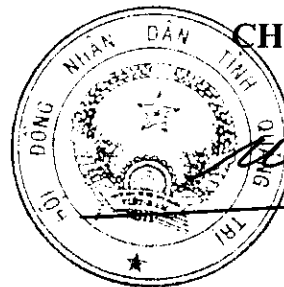
Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. /

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
 - Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
 - Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
 - Bộ Tư lệnh Quân khu 4;
 - TVTU, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN tỉnh;
 - VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
 - VP: TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
 - Các đại biểu HĐND tỉnh;
 - TTHĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
 - Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Trị;
 - Công báo tỉnh Quảng Trị;
 - Lưu: VT, HĐND-PC.
- H-PC. ... *gub*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng



Phụ lục I

DANH MỤC ĐƠN VỊ VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị quyết số: 37/2016/NQ-HĐND

ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Nội dung hỗ trợ/đơn vị	Số tiền (vnd)	Tổng cộng
I	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp		4.450.000.000đ
1	23 đơn vị gồm có 03 đơn vị cấp huyện: Triệu Phong, Cam Lộ, Đakrông; 20 đơn vị cấp xã: Hồ Xá, Bến quan, Vĩnh Long, Vĩnh Thủy, Vĩnh Hòa, Vĩnh Giang, Vĩnh Chấp, Vĩnh Nam, Vĩnh Thạch, Hải Trường, Hải Xuân, Hải Sơn, Hải Lâm, Hải An, Hải Thượng, Gio Mai, Trung Sơn, Gio Châu, Tân Thành, Thanh	150.000.000đ	3.450.000.000đ
2	10 đơn vị cấp xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Tà Long, Gio Mỹ, Triệu Độ, Triệu Long, Triệu Ai, Triệu Trung, Triệu Giang, Ba Tầng	100.000.000đ	1.000.000.000đ
II	Đầu tư trang thiết bị		10.830.000.000đ
1	08 đơn vị huyện, thị xã: UBND huyện Vĩnh Linh, Triệu Phong, Gio Linh, Hải Lăng, Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hóa và thị xã Quảng Trị	120.000.000đ	960.000.000đ
2	141 xã, phường, thị trấn	70.000.000đ	9.870.000.000đ
Tổng kinh phí: (Mười lăm tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn)			15.280.000.000đ

Phụ lục II
TRANG THIẾT BỊ VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ KINH PHÍ
 (Kế hoạch chi quyết số: 37/2016/NQ-HND
 ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



STT	Tên thiết bị	DVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Thành tiền
1	Máy tính	Bộ	149	10.000.000	1.490.000.000
2	Máy in HP	Bộ	149	5.000.000	745.000.000
3	Máy Fax	Cái	149	4.000.000	596.000.000
4	Tu dụng hồ sơ	Cái	298	3.000.000	894.000.000
5	Bàn	Cái	298	2.000.000	596.000.000
6	Ghế	Cái	596	1.000.000	596.000.000
7	Quạt	Cái	298	1.000.000	298.000.000
8	Màn hình cảm ứng	Cái	149	4.000.000	596.000.000
9	Máy scan	Cái	149	5.000.000	745.000.000
10	Bảng niêm yết, bảng khẩu hiệu... và dự phòng		149	6.000.000	894.000.000
11	Bảng ngăn cách nơi ngồi làm việc của công chức và nơi ngồi chờ của người dân	Cái	149	20.000.000	2.980.000.000
12	Máy photocopy	Cái	08	50.000.000	400.000.000
Tổng kinh phí: (Mười ty tám trăm ba mươi triệu đồng chẵn)					10.830.000.000

Phụ lục III
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ LỘ TRÌNH HỖ TRỢ KINH PHÍ
(Kèm theo Nghị quyết số: 37/2016/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



STT	Cơ quan, đơn vị (UBND)	Kinh phí hỗ trợ (VND)		
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
I	THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ			
1	Phường 1		70.000.000	
2	Phường 2		70.000.000	
3	Phường 3		70.000.000	
4	Phường 4		70.000.000	
5	Phường 5		70.000.000	
6	Phường Đông Giang		70.000.000	
7	Phường Đông Thanh		70.000.000	
8	Phường Đông Lễ		70.000.000	
9	Phường Đông Lương		70.000.000	
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm		0	630.000.000	0
Trong đó:	Ngân sách tỉnh	0	315.000.000	0
	Ngân sách huyện	0	315.000.000	0
II	THỊ XÃ QUẢNG TRỊ			
1	Thị xã Quảng Trị		120.000.000	
2	Phường 1			70.000.000
3	Phường 2			70.000.000
4	Phường 3			70.000.000
5	Phường An Đôn			70.000.000
6	Xã Hải Lệ			70.000.000
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm		0	120.000.000	350.000.000
Trong đó:	Ngân sách tỉnh	0	60.000.000	175.000.000
	Ngân sách huyện	0	60.000.000	175.000.000
III	HUYỆN VĨNH LINH			
1	Huyện Vĩnh Linh		120.000.000	
2	Thị trấn Hồ Xá	150.000.000	70.000.000	
3	Thị trấn Bến Quan	150.000.000	70.000.000	
4	Thị trấn Cửa Tùng			70.000.000
5	Xã Vĩnh Thái			70.000.000
6	Xã Vĩnh Tú			70.000.000
7	Xã Vĩnh Chấp	150.000.000	70.000.000	
8	Xã Vĩnh Trung			70.000.000
9	Xã Vĩnh Kim			70.000.000

STT	Cơ quan, đơn vị (UBND)	Kinh phí hỗ trợ (VNĐ)	
10	Xã Vinh Thách	150.000.000	70.000.000
11	Xã Vinh Long	150.000.000	70.000.000
12	Xã Vinh Nam	150.000.000	70.000.000
13	Xã Vinh Khê		70.000.000
14	Xã Vinh Hòa	150.000.000	70.000.000
15	Xã Vinh Hiến		70.000.000
16	Xã Vinh Thủy	150.000.000	70.000.000
17	Xã Vinh Lâm		70.000.000
18	Xã Vinh Thành		70.000.000
19	Xã Vinh Tân		70.000.000
20	Xã Vinh Hà		70.000.000
21	Xã Vinh Sơn		70.000.000
22	Xã Vinh Giang	150.000.000	70.000.000
23	Xã Vinh Ô		70.000.000
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm			
		1.350.000.000	1.030.000.000
<i>Trong đó:</i>			
	<i>Ngân sách tỉnh</i>	<i>675.000.000</i>	<i>515.000.000</i>
	<i>Ngân sách huyện</i>	<i>675.000.000</i>	<i>315.000.000</i>
IV	HUYỆN HƯƠNG HÒA		
1	Huyện Lương Hóa		120.000.000
2	Thị trấn Khe Sanh		70.000.000
3	Thị trấn Lao Bảo		70.000.000
4	Xã Tân Thành	150.000.000	70.000.000
5	Xã Tân Long		70.000.000
6	Xã Tân Lập		70.000.000
7	Xã Tân Liên		70.000.000
8	Xã Tân Hợp		70.000.000
9	Xã Hương Lập		70.000.000
10	Xã Hương Phụng		70.000.000
11	Xã Hương Sơn		70.000.000
12	Xã Hương Lĩnh		70.000.000
13	Xã Hương Tân		70.000.000
14	Xã Húc		70.000.000
15	Xã Ba Tầng	100.000.000	70.000.000
16	Xã Thuận		70.000.000
17	Xã Thanh	150.000.000	70.000.000
18	Xã Hương Lộc		70.000.000
19	Xã A Xing		70.000.000
20	Xã A Túc		70.000.000
21	Xã A Dơi		70.000.000

STT	Cơ quan, đơn vị (UBND)	Kinh phí hỗ trợ (VNĐ)		
22	Xã Xy		70.000.000	
23	Xã Hướng Việt			70.000.000
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm		400.000.000	610.000.000	1.050.000.000
Trong đó:	Ngân sách tỉnh	200.000.000	305.000.000	525.000.000
	Ngân sách huyện	200.000.000	305.000.000	525.000.000
V	HUYỆN GIO LINH			
1	Huyện Gio Linh		120.000.000	
2	Thị trấn Gio Linh			70.000.000
3	Thị trấn Cửa Việt			70.000.000
4	Xã Trung Giang			70.000.000
5	Xã Trung Hải			70.000.000
6	Xã Trung Sơn	150.000.000	70.000.000	
7	Xã Gio Phong			70.000.000
8	Xã Gio Mỹ	100.000.000	70.000.000	
9	Xã Gio Bình			70.000.000
10	Xã Gio Hải			70.000.000
11	Xã Gio An			70.000.000
12	Xã Gio Châu	150.000.000	70.000.000	
13	Xã Gio Thành		70.000.000	
14	Xã Gio Việt			70.000.000
15	Xã Gio Sơn		70.000.000	
16	Xã Gio Hoà			70.000.000
17	Xã Gio Mai	150.000.000	70.000.000	
18	Xã Gio Quang		70.000.000	
19	Xã Hải Thái			70.000.000
20	Xã Linh Hải		70.000.000	
21	Xã Linh Thượng		70.000.000	
22	Xã Vĩnh Trường		70.000.000	
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm		550.000.000	820.000.000	770.000.000
Trong đó:	Ngân sách tỉnh	275.000.000	410.000.000	385.000.000
	Ngân sách huyện	275.000.000	410.000.000	385.000.000
VI	HUYỆN ĐAKRÔNG			
	Huyện Đakrông	150.000.000	120.000.000	
1	Thị trấn Krông Klang			70.000.000
2	Xã Mô Ó		70.000.000	
3	Xã Hướng Hiệp	100.000.000	70.000.000	
4	Xã Đa Krông	100.000.000	70.000.000	
5	Xã Triệu Nguyên			70.000.000
6	Xã Ba Lòng			70.000.000

STT	Cơ quan, đơn vị (UBND)	Kinh phí hỗ trợ (VNĐ)	
7	Xã Hai Phúc		70.000.000
8	Xã Ba Nang		70.000.000
9	Xã Tả Long	100.000.000	70.000.000
10	Xã Húc Nghi		70.000.000
11	Xã A Vao		70.000.000
12	Xã Tả Rút		70.000.000
13	Xã A Bung		70.000.000
14	Xã A Ngo		70.000.000
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm		450.000.000	610.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Ngân sách tỉnh		225.000.000	305.000.000
Ngân sách huyện		225.000.000	305.000.000
			245.000.000
VII HUYỆN CAM LỘ			
1	Huyện Cam Lộ	150.000.000	120.000.000
2	Thị trấn Cam Lộ		70.000.000
3	Xã Cam Tuyền		70.000.000
4	Xã Cam An		70.000.000
5	Xã Cam Thủy		70.000.000
6	Xã Cam Thanh		70.000.000
7	Xã Cam Thành		70.000.000
8	Xã Cam Hiếu		70.000.000
9	Xã Cam Chính		70.000.000
10	Xã Cam Nghĩa		70.000.000
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm		150.000.000	750.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Ngân sách tỉnh		75.000.000	375.000.000
Ngân sách huyện		75.000.000	375.000.000
			0
VIII HUYỆN TRIỆU PHONG			
1	Huyện Triệu Phong	150.000.000	120.000.000
2	Thị trấn Ai Tư		70.000.000
3	Xã Triệu An		70.000.000
4	Xã Triệu Văn		70.000.000
5	Xã Triệu Phước		70.000.000
6	Xã Triệu Độ	100.000.000	70.000.000
7	Xã Triệu Trạch		70.000.000
8	Xã Triệu Thuận		70.000.000
9	Xã Triệu Đại		70.000.000
10	Xã Triệu Hòa		70.000.000
11	Xã Triệu Lăng		70.000.000
12	Xã Triệu Sơn		70.000.000
13	Xã Triệu Long	100.000.000	70.000.000

STT	Cơ quan, đơn vị (UBND)	Kinh phí hỗ trợ (VND)		
14	Xã Triệu Tài	70.000.000		
15	Xã Triệu Đông	70.000.000		
16	Xã Triệu Trung	100.000.000	70.000.000	
17	Xã Triệu Ai	100.000.000	70.000.000	
18	Xã Triệu Thượng			70.000.000
19	Xã Triệu Giang	100.000.000	70.000.000	
20	Xã Triệu Thành			70.000.000
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm		650.000.000	470.000.000	980.000.000
<i>Trong đó:</i>				
	<i>Ngân sách tỉnh</i>	325.000.000	235.000.000	490.000.000
	<i>Ngân sách huyện</i>	325.000.000	235.000.000	490.000.000
IX	HUYỆN HẢI LĂNG			
1	Huyện Hải Lăng		120.000.000	
2	Thị trấn Hải Lăng			70.000.000
3	Xã Hải An	150.000.000	70.000.000	
4	Xã Hải Ba			70.000.000
5	Xã Hải Xuân	150.000.000	70.000.000	
6	Xã Hải Quý			70.000.000
7	Xã Hải Quốc			70.000.000
8	Xã Hải Vinh			70.000.000
9	Xã Hải Phú			70.000.000
10	Xã Hải Thượng	150.000.000	70.000.000	
11	Xã Hải Dương			70.000.000
12	Xã Hải Thiên			70.000.000
13	Xã Hải Lâm	150.000.000	70.000.000	
14	Xã Hải Thành		70.000.000	
15	Xã Hải Hòa			70.000.000
16	Xã Hải Tân			70.000.000
17	Xã Hải Trường	150.000.000	70.000.000	
18	Xã Hải Thọ			70.000.000
19	Xã Hải Sơn	150.000.000	70.000.000	
20	Xã Hải Chánh			70.000.000
21	Xã Hải Khê			70.000.000
Tổng kinh phí hỗ trợ trong năm		900.000.000	610.000.000	910.000.000
<i>Trong đó:</i>				
	<i>Ngân sách tỉnh</i>	450.000.000	305.000.000	455.000.000
	<i>Ngân sách huyện</i>	450.000.000	305.000.000	455.000.000
TỔNG CỘNG		4.450.000.000	5.650.000.000	5.180.000.000
<i>Trong đó:</i>				
	<i>Ngân sách tỉnh</i>	2.225.000.000	2.825.000.000	2.590.000.000
	<i>Ngân sách huyện</i>	2.225.000.000	2.825.000.000	2.590.000.000

5/2